

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH DÂN SỐ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

★ TS NGUYỄN THỊ LAN

*Tạp chí Lý luận chính trị,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

- **Tóm tắt:** Trên cơ sở tiếp cận liên ngành giữa chính sách công và xã hội học dân số, bài viết phân tích thực trạng công tác dân số Việt Nam hiện nay, những yêu cầu mới đối với công tác dân số trong bối cảnh phát triển bền vững, từ đó đề xuất định hướng hoàn thiện chính sách dân số đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.
- **Từ khóa:** chính sách dân số; phát triển bền vững.

1. Mở đầu

Dân số là yếu tố trung tâm trong mọi mô hình phát triển, dân số vừa là chủ thể, vừa là đối tượng của các chính sách kinh tế - xã hội. Tại Việt Nam, sau nhiều thập niên triển khai chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, công tác dân số nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng như: giảm nhanh mức sinh, cải thiện sức khỏe sinh sản và nâng cao nhận thức cộng đồng về chất lượng dân số. Tuy nhiên, những vấn đề mới về dân số trong thập niên gần đây - từ mức sinh có xu hướng giảm, già hóa nhanh, mất cân bằng giới tính khi sinh, đến phân bố dân cư bất hợp lý và chất lượng dân số chưa đồng đều - đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới tư duy và cách tiếp cận chính sách.

Thực hiện chiến lược phát triển bền vững với các yêu cầu về công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, chất lượng sống và tính bao trùm trong hưởng thụ thành quả phát triển, công tác dân số cần được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các

trụ cột của phát triển bền vững, tích hợp vào chiến lược tổng thể và có khả năng thích ứng cao với đặc điểm vùng, nhóm và biến đổi xã hội.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng dân số Việt Nam

Thành tựu nổi bật

Công tác dân số tại Việt Nam thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả toàn diện, thể hiện nổi bật ở quy mô, chất lượng và phân bố dân số.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) của nước ta giảm mạnh từ mức trên 6 con/phụ nữ trong thập niên 1960 xuống còn 1,96 con/phụ nữ vào năm 2023. Năm 2006, Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế (2,09 con/phụ nữ)⁽¹⁾. Tốc độ gia tăng dân số trung bình giảm còn dưới 1%/năm, hỗ trợ kiểm soát quy mô dân số hiệu quả⁽²⁾.

Chất lượng dân số có sự cải thiện rõ rệt: tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 44‰ năm 1990 xuống còn 14‰ năm 2022; tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản giảm từ 233/100.000 ca sinh sống năm 1990 xuống còn

46/100.000 ca sinh sống năm 2022⁽³⁾. Tuổi thọ trung bình toàn dân đạt 73,6 tuổi, trong đó nữ giới đạt 76,4 và nam giới đạt 70,8 tuổi⁽⁴⁾.

Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại duy trì ở mức cao (66,7% năm 2023)⁽⁵⁾, phản ánh hiệu quả của các chương trình truyền thông và tiếp cận dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại cộng đồng.

Công tác tuyên truyền, giáo dục về chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình được triển khai đồng bộ từ tuyến trung ương đến cơ sở. Hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân số từ trung ương đến cấp xã/phường được củng cố; mạng lưới cộng tác viên dân số tại các thôn, bản đã phát huy hiệu quả tích cực. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc bà mẹ và trẻ em được mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng từ tuyến trung ương đến cơ sở.

Việt Nam cũng bước đầu xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về dân số và sức khỏe sinh sản, phục vụ hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng. Một số chương trình quốc gia đã tích hợp yếu tố dân số vào chiến lược phát triển, tiêu biểu như: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chiến lược phát triển thanh niên giai đoạn 2021-2030⁽⁶⁾...

Phân bố dân cư có những chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đô thị và ven biển. Các khu vực như đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ hiện chiếm hơn 35% dân số cả nước nhưng đóng góp

tới gần 60% GDP, thể hiện vai trò là trung tâm tăng trưởng⁽⁷⁾. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa đã góp phần dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị, tạo điều kiện giúp lượng lớn dân cư tiếp cận tốt hơn với giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội. Đây là nền tảng quan trọng để phát huy lợi thế dân số trong phát triển bền vững.

Hạn chế, bất cập

Bên cạnh các kết quả nổi bật trên, công tác dân số thời gian qua còn một số hạn chế, bất cập.

Một là, chênh lệch mức sinh giữa các vùng, miền, đặc biệt một số địa phương có mức sinh thấp kéo dài

Chất lượng dân số có sự cải thiện rõ rệt: tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 44‰ năm 1990 xuống còn 14‰ năm 2022; tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản giảm từ 233/100.000 ca sinh sống năm 1990 xuống còn 46/100.000 ca sinh sống năm 2022. Tuổi thọ trung bình toàn dân đạt 73,6 tuổi, trong đó nữ giới đạt 76,4 và nam giới đạt 70,8 tuổi.

Hiện nay, trong khi nhiều khu vực miền núi, nông thôn vẫn duy trì mức sinh cao, thì các đô thị lớn và khu vực phát triển lại đang đối mặt với tình trạng mức sinh thấp đáng lo ngại. Theo Báo cáo năm 2023, một số địa phương như Thành

phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu có tổng tỷ suất sinh (TFR) dưới 1,6 con/phụ nữ, thấp hơn ngưỡng sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ - mức tối thiểu để duy trì quy mô dân số ổn định. Đặc biệt, Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận TFR chỉ còn 1,39 vào năm 2022 - thuộc nhóm thấp nhất cả nước. Ngược lại, nhiều tỉnh vùng Tây Nguyên, miền núi phía Bắc như Hà Giang, Sơn La, Đắk Lắk có TFR trên 2,5, thậm chí trên 3,0 - vượt xa mức sinh thay thế, tạo ra sự mất cân đối nghiêm trọng trong phân bố dân cư theo vùng lãnh thổ⁽⁸⁾. Tình trạng này kéo dài không chỉ gây sức ép về an sinh xã hội tại những nơi có mức sinh cao, mà còn đe dọa nguy cơ già hóa dân số sớm, thiếu hụt nguồn lao động tại

các vùng có mức sinh thấp, đặc biệt là các trung tâm kinh tế lớn.

Hai là, tốc độ già hóa dân số gia tăng

Tính đến năm 2024, Việt Nam có hơn 9,5 triệu người từ 65 tuổi trở lên, chiếm khoảng 9,3% tổng dân số. Dự báo đến năm 2040, nhóm này sẽ chiếm khoảng 18%, đồng nghĩa với việc Việt Nam đang bước vào giai đoạn dân số già với tốc độ nhanh hơn nhiều quốc gia khác trong khu vực⁽⁹⁾. Tuy nhiên, hệ thống an sinh xã hội, mạng lưới chăm sóc người cao tuổi và dịch vụ y tế lão khoa hiện nay ở nước ta vẫn còn thiếu hụt cả về số lượng lẫn chất lượng, chưa theo kịp tốc độ già hóa dân số, đặc biệt ở các vùng nông thôn và miền núi.

Ba là, mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn tồn tại kéo dài

Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam vào năm 2023 là 111 trẻ trai/100 trẻ gái, cao hơn đáng kể so với mức sinh học tự nhiên là từ 104 đến 106. Mất cân bằng giới tính khi sinh kéo dài phản ánh định kiến giới trong xã hội, đặc biệt là tư tưởng trọng nam, khinh nữ vẫn tồn tại dai dẳng ở nhiều khu vực nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Hệ quả có thể dẫn đến tình trạng dư thừa nam giới trong tương lai và kéo theo nhiều hệ lụy về xã hội và hôn nhân⁽¹⁰⁾.

Bốn là, phân bố dân cư chưa hợp lý

Tính đến năm 2023, tỷ lệ dân cư đô thị của Việt Nam đạt 41,7%, vẫn ở mức thấp so với trung bình các nước ASEAN, trong đó nhiều quốc gia đã đạt trên 50% dân số sống tại đô thị⁽¹¹⁾. Trong khi đó, tại các đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hạ tầng kỹ thuật và xã hội đang bị quá tải nghiêm trọng. Ngược lại, các vùng nông thôn, miền núi, đặc biệt là Tây Bắc, Tây Nguyên lại đối mặt với tình trạng di cư lao động, dẫn đến thiếu hụt nguồn nhân lực trẻ, có trình độ và kỹ năng.

Năm là, chất lượng dân số chưa đồng đều

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vẫn đang phải đối mặt với nhiều vấn đề về chất lượng dân số, trong đó đáng chú ý là tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn còn tồn tại. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, bỏ học và không tiếp cận được dịch vụ y tế cơ bản vẫn cao hơn mặt bằng chung cả nước. Một số chỉ báo về phát triển con người như tuổi thọ, trình độ học vấn, mức sống tại khu vực này vẫn đang ở mức trung bình thấp⁽¹²⁾.

Sáu là, thiếu tích hợp dân số vào chiến lược phát triển

Mặc dù Việt Nam đã chuyển từ chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển, nhưng trên thực tế, việc tích hợp các yếu tố dân số vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn hạn chế. Chính sách dân số hiện vẫn thiên về kiểm soát sinh thay vì lồng ghép toàn diện vào quy hoạch giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển đô thị, ứng phó biến đổi khí hậu hay cải cách an sinh xã hội. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả huy động và phát huy nguồn lực con người phục vụ phát triển bền vững⁽¹³⁾.

Những vấn đề trên cho thấy nhu cầu cấp thiết phải xây dựng một chính sách dân số không chỉ ứng phó mà còn phải thích ứng, bảo đảm tính bền vững, công bằng và nhân văn trong quá trình phát triển.

2.2. Yêu cầu đặt ra đối với việc hoạch định chính sách dân số trong bối cảnh phát triển bền vững

Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai, dựa trên ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) nhấn mạnh đến bình đẳng giới, sức khỏe toàn dân, giáo dục chất lượng, giảm bất

bình đẳng và đô thị bền vững. Tất cả các mục tiêu này đều có liên hệ mật thiết đến vấn đề dân số. Từ tiếp cận chính sách công cho thấy, chu trình chính sách bao gồm các bước: xác định vấn đề, hoạch định chính sách, thực thi, giám sát và điều chỉnh. Trong bối cảnh phát triển bền vững, chính sách dân số không thể mang tính cứng nhắc mà cần được thiết kế linh hoạt để thích ứng theo vùng, nhóm dân cư và xu thế biến đổi. Các tiếp cận về xã hội học dân số cũng yêu cầu việc nghiên cứu dân số không chỉ ở khía cạnh số lượng mà còn cần đi sâu vào cấu trúc xã hội, hành vi sinh sản, kỳ vọng văn hóa và bất bình đẳng xã hội.

Trong bối cảnh thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, yêu cầu đặt ra cho công tác dân số không chỉ là quản lý số lượng, nâng cao chất lượng dân số mà phải hướng đến phát triển dân số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững - phát triển hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Dân số không chỉ là đối tượng điều chỉnh của chính sách mà chính là chủ thể và động lực cho phát triển bền vững quốc gia. Việc hoạch định và điều chỉnh chính sách dân số có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong phát triển dân số bảo đảm tính nhân văn, hiệu quả và bền vững cho quá trình phát triển quốc gia trong kỷ nguyên mới. Theo đó, việc điều chỉnh, hoàn thiện chính sách dân số trong bối cảnh phát triển bền vững quốc gia cần đáp ứng các yêu cầu sau:

Thứ nhất, tái cấu trúc chính sách dân số theo hướng toàn diện và bền vững.

Chính sách dân số không dừng lại ở kiểm soát sinh hay điều chỉnh quy mô dân số mà cần chuyển dịch theo hướng toàn diện, chú trọng đến chất lượng, phân bố, cơ cấu và sự công bằng trong tiếp cận các nguồn lực phát triển. Cần tái cấu trúc chính sách để phù hợp với ba

trụ cột của phát triển bền vững: kinh tế, xã hội và môi trường.

Thứ hai, bảo đảm tính thích ứng và linh hoạt của chính sách theo vùng và nhóm dân cư.

Việt Nam là quốc gia có đặc điểm dân số không đồng đều về sinh học, xã hội và văn hóa giữa các vùng, miền. Chính sách dân số cần được thiết kế theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù địa phương, đặc biệt tại các vùng có mức sinh thấp, vùng dân tộc thiểu số, khu vực đô thị hóa nhanh hoặc có dân số già hóa mạnh. Cần khuyến khích các địa phương xây dựng chương trình hành động phù hợp với điều kiện phát triển và tình hình dân số cụ thể.

Thứ ba, tích hợp dân số vào chiến lược và quy hoạch phát triển quốc gia.

Chính sách dân số cần được tích hợp vào các chiến lược lớn như phát triển giáo dục, chăm sóc sức khỏe toàn dân, đô thị hóa bền vững, phát triển thị trường lao động và thích ứng biến đổi khí hậu. Cần xây dựng các bộ chỉ số dân số phát triển bền vững (Population-SDGs Indicators) làm cơ sở đánh giá lồng ghép hiệu quả chính sách.

Thứ tư, chú trọng yếu tố xã hội học và nhân văn trong hoạch định chính sách. Cần nhìn nhận các vấn đề dân số không đơn thuần về kỹ thuật, mà là kết quả của hành vi, nhận thức, chuẩn mực xã hội và tương tác văn hóa. Chính sách dân số cần hướng đến thay đổi hành vi, thúc đẩy bình đẳng giới, xóa bỏ định kiến giới, nâng cao năng lực cá nhân và cộng đồng trong kiểm soát sinh sản, chăm sóc sức khỏe sinh sản, cũng như chuẩn bị tâm thế cho già hóa dân số.

Thứ năm, tăng cường năng lực quản trị dân số và hệ thống dữ liệu dân số quốc gia. Phát triển bền vững đòi hỏi phải có hệ thống quản trị dân số hiệu quả, bao gồm nguồn nhân lực, thể chế, tài chính và công nghệ. Cần đầu tư xây dựng cơ

sở dữ liệu dân số quốc gia toàn diện, cập nhật, liên thông và bảo mật, làm nền tảng cho hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng. Đồng thời, nâng cao năng lực phân tích và phản ứng chính sách của đội ngũ làm công tác dân số ở các cấp.

Thứ sáu, đổi mới cơ chế truyền thông và vận động chính sách về dân số.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và xã hội thông tin, chính sách dân số cần được truyền thông bằng các hình thức sáng tạo, dễ tiếp cận, hướng tới từng nhóm mục tiêu cụ thể. Cần tăng cường vận động chính sách ở cấp trung ương và địa phương để nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo và cộng đồng về vai trò chiến lược của dân số trong phát triển bền vững.

Những yêu cầu trên không chỉ đặt ra cho cơ quan chuyên trách về dân số mà còn đòi hỏi sự tham gia tích cực của toàn hệ thống chính trị, các ngành, các cấp và sự đồng thuận xã hội nhằm kiến tạo một chính sách dân số bền vững, nhân văn và thích ứng hiệu quả với sự phát triển xã hội trong thế kỷ XXI.

2.3. Điều chỉnh, hoàn thiện chính sách dân số đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững quốc gia

Thứ nhất, chuyển từ kiểm soát sang phát triển dân số bền vững.

Chính sách dân số cần chuyển trọng tâm từ mục tiêu kiểm soát sinh sang phát triển dân số toàn diện, hài hòa giữa quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng. Việc duy trì mức sinh hợp lý, phù hợp với đặc điểm từng vùng và xu hướng biến đổi dân số dài hạn là yếu tố then chốt để bảo đảm ổn định dân số, duy trì lực lượng lao động và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Thứ hai, xây dựng chính sách dân số dựa trên bằng chứng và dữ liệu số.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc thu thập, phân tích và khai thác dữ liệu dân số chính

xác, cập nhật là nền tảng cho hoạch định chính sách hiệu quả. Cần sớm hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về dân số, tích hợp với hệ thống dữ liệu an sinh, giáo dục, y tế và lao động để xây dựng các mô hình dự báo, đánh giá tác động chính sách, từ đó nâng cao khả năng phản ứng nhanh và linh hoạt của hệ thống quản trị dân số.

Thứ ba, khuyến khích sinh con tại những khu vực có mức sinh thấp. Trước thực trạng mức sinh thấp kéo dài ở nhiều đô thị và vùng phát triển, chính sách dân số cần có định hướng hỗ trợ tài chính, ưu đãi dịch vụ chăm sóc trẻ em, giáo dục mầm non, nhà ở xã hội... nhằm giảm gánh nặng chi phí sinh con và nuôi con. Mô hình “gia đình thân thiện” cần được nhân rộng như một thông điệp xã hội tích cực, góp phần khuyến khích sinh đẻ có trách nhiệm và nâng cao chất lượng dân số.

Thứ tư, thích ứng với già hóa dân số và tăng cường bảo đảm an sinh cho người cao tuổi. Chính sách cần chủ động thích ứng với quá trình già hóa dân số đang tăng nhanh. Các chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, phát triển y tế lão khoa, hưu trí linh hoạt và triển khai đồng bộ việc xây dựng mô hình “cộng đồng thân thiện với người già”. Việc nâng tuổi nghỉ hưu hợp lý, hỗ trợ người cao tuổi tham gia thị trường lao động cũng cần được xem xét như một giải pháp bền vững.

Thứ năm, thu hẹp bất bình đẳng vùng miền và nâng cao chất lượng dân số. Chính sách dân số cần tập trung vào các nhóm yếu thế như đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ nông thôn, người di cư và trẻ em dễ bị tổn thương. Việc phổ cập dịch vụ sức khỏe sinh sản, chống tảo hôn, nâng cao trình độ dân trí và dinh dưỡng ở các vùng khó khăn là định hướng căn bản để bảo đảm công bằng trong phát triển con người.

Thứ sáu, tăng cường tiếp cận liên ngành trong hoạch định và thực thi chính sách. Chính sách dân số gắn với các lĩnh vực khác như giáo dục, y tế, nhà ở, việc làm và môi trường. Do đó, cần có cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành và địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách, bảo đảm tính tích hợp và đồng bộ. Đồng thời, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và tổ chức xã hội trong thực hiện các mục tiêu dân số quốc gia.

Chính sách dân số phải mang tính chiến lược, thích ứng và liên ngành, bảo đảm phát triển dân số là động lực và mục tiêu của phát triển bền vững quốc gia. Đây là điều kiện tiên quyết để Việt Nam hiện thực hóa các mục tiêu trong Chiến lược dân số đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

3. Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng phát triển bền vững, chính sách dân số ở Việt Nam cần được tái cấu trúc theo hướng thích ứng, tích hợp và liên ngành. Thực tiễn cho thấy, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu về kiểm soát quy mô dân số và cải thiện chất lượng dân số nhưng Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức như mức sinh thấp, già hóa dân số nhanh, mất cân bằng giới tính khi sinh và bất bình đẳng vùng miền trong tiếp cận dịch vụ dân số.

Để giải quyết những vấn đề này, chính sách dân số cần vượt khỏi phạm vi truyền thống, hướng đến việc phát huy vai trò của dân số như một yếu tố nội sinh, nền tảng của phát triển bền vững. Việc xây dựng một chính sách dân số thích ứng không chỉ là một đòi hỏi thực tiễn, mà còn là một lựa chọn chiến lược tất yếu của Việt Nam trong tiến trình phát triển, do đó rất cần sự cam kết chính trị mạnh mẽ, sự phối hợp hiệu quả của các cấp, các

ngành và sự đồng thuận xã hội để hiện thực hóa mục tiêu này □

Ngày nhận bài: 23-7-2025; Ngày bình duyệt: 18-9-2025; Ngày đăng: 24-9-2025.

(1) Xem: Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê Việt Nam 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội; UNFPA Việt Nam: *Tổng quan về tình hình dân số và phát triển bền vững tại Việt Nam*, Truy cập tại <https://vietnam.unfpa.org> ngày 2-6-2025.

(2), (4) Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: *Báo cáo Tổng kết công tác dân số năm 2023 và phương hướng năm 2024*.

(3) UNICEF & Bộ Y tế: *Báo cáo thường niên về tình hình trẻ em và sức khỏe bà mẹ tại Việt Nam*, Nxb Y học, Hà Nội, 2023.

(4), (7) Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê Việt Nam 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

(6) <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-dinh-1331-QĐ-TTg-2021-Chiến-luộc-phát-triển-thanh-niên-Việt-Nam-482350.aspx>.

(8) Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: *Báo cáo chuyên đề về mức sinh và cơ cấu dân số Việt Nam*, 2023.

(9) UNFPA Việt Nam: *Dân số già và thách thức an sinh xã hội ở Việt Nam*, Truy cập tại <https://vietnam.unfpa.org> ngày 2-6-2025

(10) Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

(11) Bộ Xây dựng: *Báo cáo tình hình phát triển đô thị và quy hoạch phân bố dân cư đến năm 2030*.

(12) Ủy ban Dân tộc: *Báo cáo thực trạng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022-2023*.

(13) UNDP Việt Nam: *Phát triển con người và quản trị dân số trong bối cảnh chuyển đổi*, Báo cáo phát triển con người Việt Nam. Truy cập tại <https://www.undp.org/vietnam> ngày 2-6-2025.